

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 6 - 2020

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Thị Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Phiếu.

2. Ông Tạ Khắc Nghĩa.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 30/6/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình, Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/01/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐST ngày 11/6/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** *Chị Mai Thị D, sinh năm 1997.*

Tên gọi khác: Không.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

**2. Bị đơn:** *Anh Lương Ngọc P, sinh năm 1991.*

Tên gọi khác: Không.

Nơi đăng ký hộ khẩu và chỗ ở: Thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

(Chị D có mặt, anh P vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 03/01/2020 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện N cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Mai Thị D trình bày:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Ngày 20/10/2014 chị đăng ký kết hôn với anh Lương Ngọc P tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sinh sống cùng mẹ anh P ở thôn X, xã S. Từ khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chị hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Đến tháng 8/2019, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở thôn B, xã S sinh sống. Từ đó vợ chồng chị sống ly thân không ai quan tâm tới ai nữa. Nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng chị là do kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng lại không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Bản thân anh P thường xuyên cho rằng chị D có quan hệ tình cảm với người khác. Nay chị D nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự sâu sắc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lương Ngọc P.

**2. Về con chung:** Chị D xác định chị và anh P có 03 con chung là các cháu Lương Thùy D, sinh ngày 14/9/2014, Lương Thùy D1, sinh ngày 05/12/2016 và Lương Đăng D, sinh ngày 24/4/2020. Hiện cháu Thùy D đang ở với anh P còn cháu Thùy D1 và cháu Đăng D đang ở với chị D. Nếu ly hôn chị D có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu Thùy D1 và Đăng D còn anh Phi sẽ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thùy D cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con.

**3. Về tài sản chung, công nợ chung, quyền sử dụng đất canh tác chung:** Chị D xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lương Ngọc P thừa nhận thời điểm đăng ký kết hôn cũng như quá trình vợ chồng chung sống, con chung, tài sản chung, công nợ chung, quyền sử dụng đất canh tác chung đúng như chị D đã trình bày. Tuy nhiên, anh P xác định từ khi kết hôn cuộc sống vợ chồng anh hạnh phúc được 04 năm và nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng anh là do vợ chồng không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Đến tháng 8/2019, chị D đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở thôn B, xã S sinh sống. Từ đó vợ chồng anh sống ly thân không ai quan tâm tới ai nữa. Nay chị D làm đơn xin ly hôn anh cũng đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nữa.

Về con chung: Anh P xác định vợ chồng có 02 con chung là các cháu Lương Thùy D, sinh ngày 14/9/2014, Lương Thùy D1, sinh ngày 05/12/2016. Hiện cháu Thùy D đang ở với anh còn cháu Thùy D1 đang ở với chị D. Nếu ly hôn anh P có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thùy D còn chị D sẽ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thùy D1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh P không

yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Về việc chị D đang mang thai trong thời điểm ly hôn, anh P cho rằng anh không biết vì chị D không nói với anh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

\* Về thủ tục tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng đầy đủ các quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không tham gia đầy đủ các buổi hòa giải. Tại phiên tòa anh Phi vắng mặt lần 2 không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

\* Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ: Các điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu khởi kiện của chị Mai Thị D. Xử lý hôn giữa chị Mai Thị D với anh Lương Ngọc P.

2. Về con chung: Giao cháu Lương Thùy D, sinh ngày 14/9/2014 cho anh P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Lương Thùy D1, sinh ngày 05/12/2016 và Lương Đăng D, sinh ngày 24/4/2020 cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị D, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

3. Về án phí ly hôn: Chị Mai Thị D phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về thủ tục tố tụng:**

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu và thường trú tại thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn anh Lương Ngọc P: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện N đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án và gửi thông báo thụ lý vụ án cho anh P theo quy tại Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện N anh P đã trực tiếp nhận cũng như mẹ đẻ của anh P là bà Vũ Thị Y nhận và đã giao lại cho anh P. Do vậy, việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh P của Tòa án nhân dân huyện N là hợp lệ. Tại phiên tòa anh P vắng mặt Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

**[2]. Về nội dung:** Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

**[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:**

Chị Mai Thị D và anh Lương Ngọc P tự nguyện đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/10/2014 nên hôn nhân giữa chị D, anh P được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng chị D, anh P hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên xả ra cãi vã. Nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng chị D, anh P là do kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng lại không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Từ tháng 8/2019, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị D đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở thôn B, xã S sinh sống. Từ đó vợ chồng chị D, anh P sống ly thân không ai quan tâm tới ai nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lương Ngọc P xác định nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng anh là do vợ chồng không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Nay chị D xin ly hôn anh P cũng nhất trí vì tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nữa. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị D, anh P đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

**[2.2]. Về con chung:**

Vợ chồng chị D, anh Phi có 03 con chung là các cháu Lương Thùy D, sinh ngày 14/9/2014, Lương Thùy D1, sinh ngày 05/12/2016 và Lương Đăng D, sinh ngày 24/4/2020. Hiện cháu Thùy D đang ở với anh P còn cháu Thùy D1 và cháu Đăng D đang ở với chị D. Quá trình giải quyết vụ án, chị D và anh P đều thể hiện quan điểm chị D sẽ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thùy D còn anh P sẽ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thùy D1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Riêng cháu Đăng D mới sinh ngày 24/4/2020, thời điểm tòa án thụ lý giải quyết vụ án chị D đang có thai xong anh P xác định anh không biết việc này. Xét việc chị D mang thai và sinh con trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ vào khoản 1 Điều 88 Luật hôn nhân

gia đình thì cháu Đăng D vẫn là con chung của chị D và anh P. Tính đến nay cháu Đăng D mới được 02 tháng 06 ngày tuổi rất cần có mẹ ở bên chăm sóc. Mặt khác, chị D có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đăng D. Vì vậy, cần giao cháu Thùy D1, cháu Đăng D cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và cháu Thùy D cho anh P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D và anh P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung, quyền sử dụng đất canh tác chung:** Chị D, anh P đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

**[2.4]. Về án phí ly hôn sơ thẩm:** Chị D phải nộp theo quy định của pháp luật. Vì các lẽ trên.

### QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 5; Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: - Các điều 56, 58, 81, 82, 83, 88 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Xử lý hôn giữa chị Mai Thị D và anh Lương Ngọc P.

**2.** Về con chung:

Giao cho anh Lương Ngọc P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lương Thùy D, sinh ngày 14/9/2014 cho đến khi cháu Thùy D đủ 18 tuổi.

Giao cho chị Mai Thị Dn tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lương Thùy D1, sinh ngày 05/12/2016 và Lương Đăng D, sinh ngày 24/4/2020 cho đến khi cháu Thùy D1 và cháu Đăng D đủ 18 tuổi.

Anh P và chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

*Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.*

*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.*

**3.** Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Chị Mai Thị D phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Chị D đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số AA/2018/0000320 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nay chuyển sang án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, chị D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh P được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã S;
- Dương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**ĐÀO THỊ HUỆ**